CTCP Xe khách Sài Gòn (UPCOM: BSG)

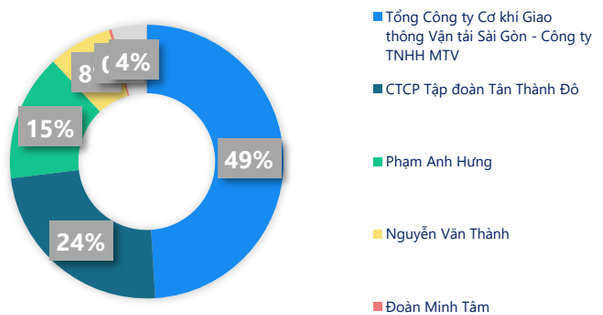
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

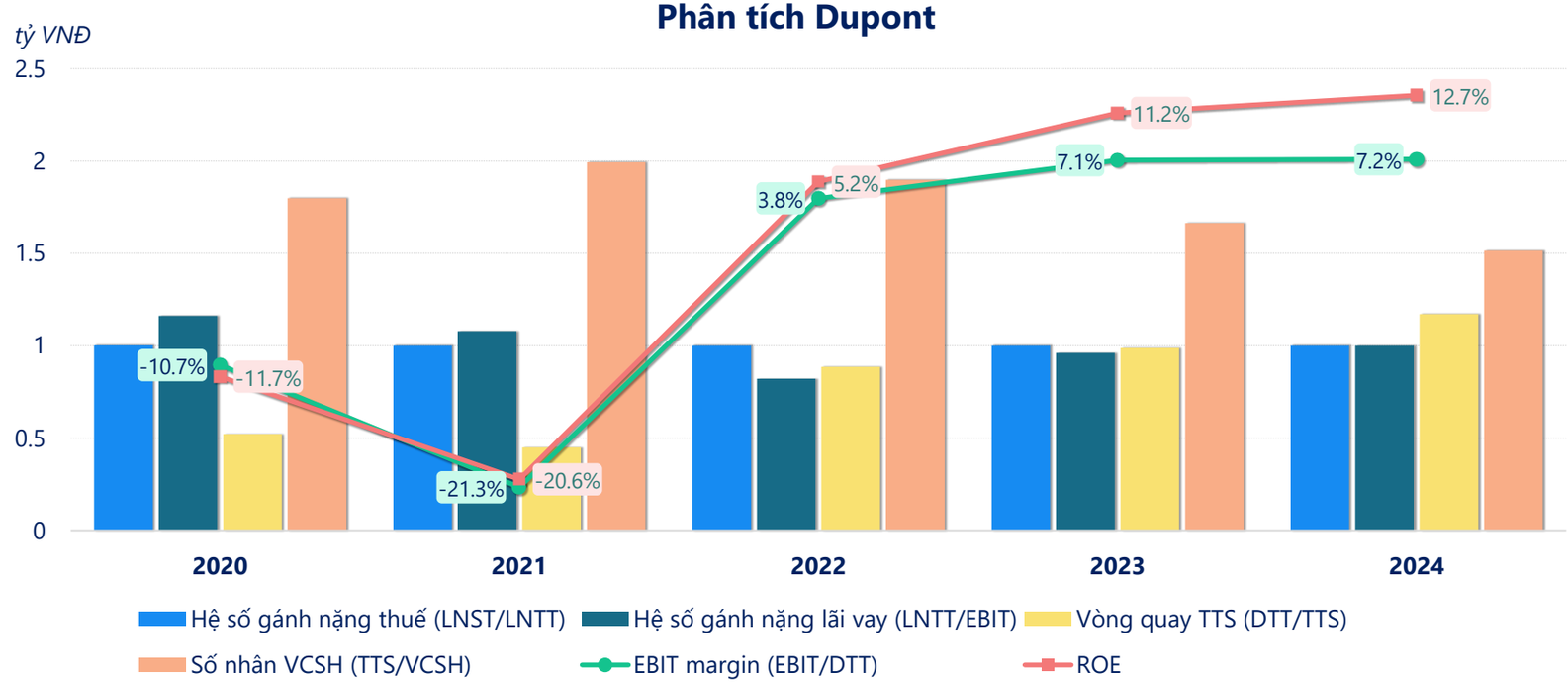
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 12,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	702
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,310
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.31
EPS	748
P/E	15.6

	YTD	1T	3T	6T
BSG	0.0%	-5.6%	-5.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

628

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 113| 21.8%

LN sau thuế

2024

44.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.90| 28.1%

ROE

2024

12.7%

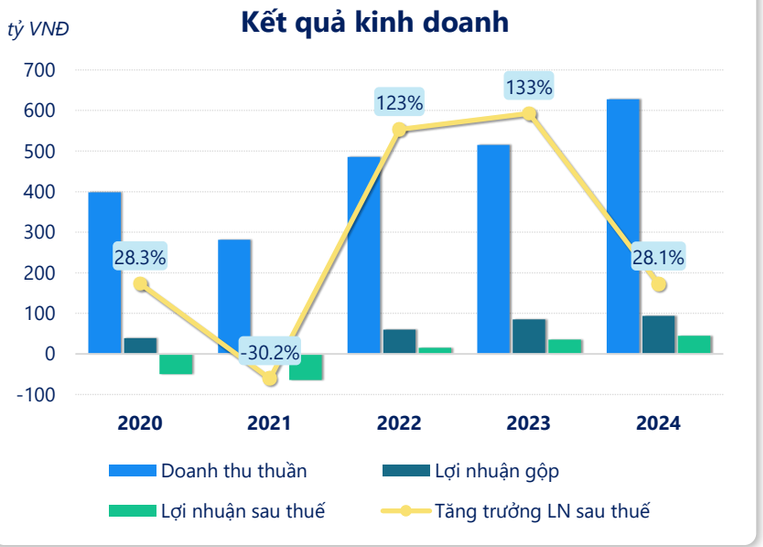
+/- YoY: ▲ 1.5%

ROA

2024

8.4%

+/- YoY: ▲ 1.7%



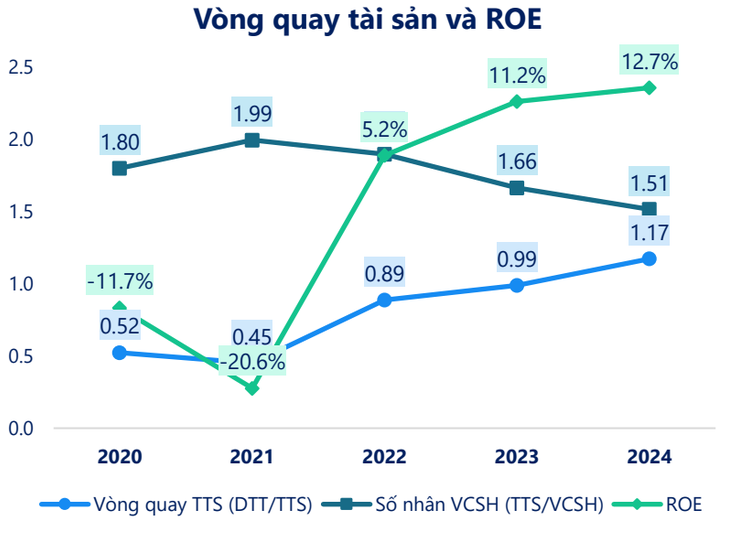
Kết quả kinh doanh **BSG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.8%** đạt **627.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 28.1%** đạt **44.87** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.15%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

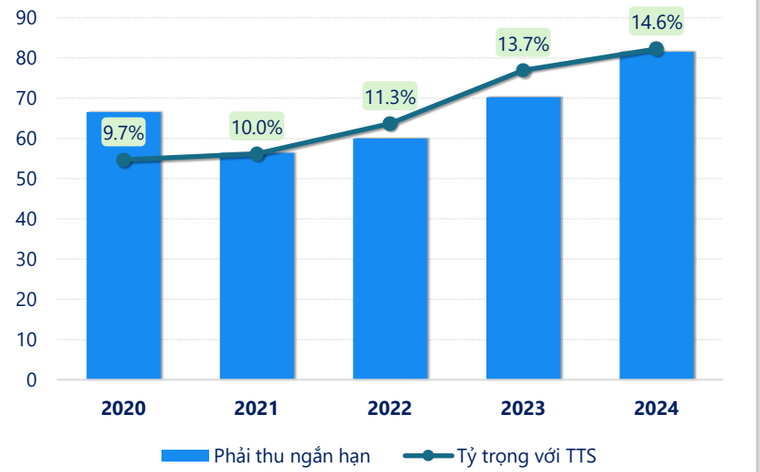


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.17**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

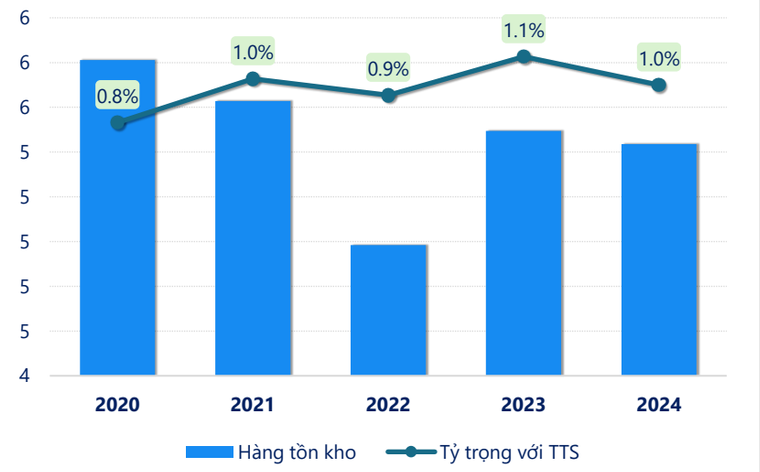
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

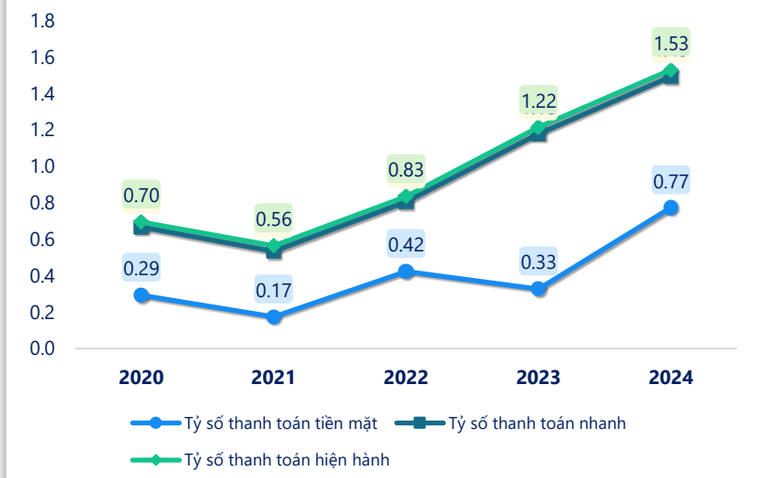
Phải thu ngắn hạn



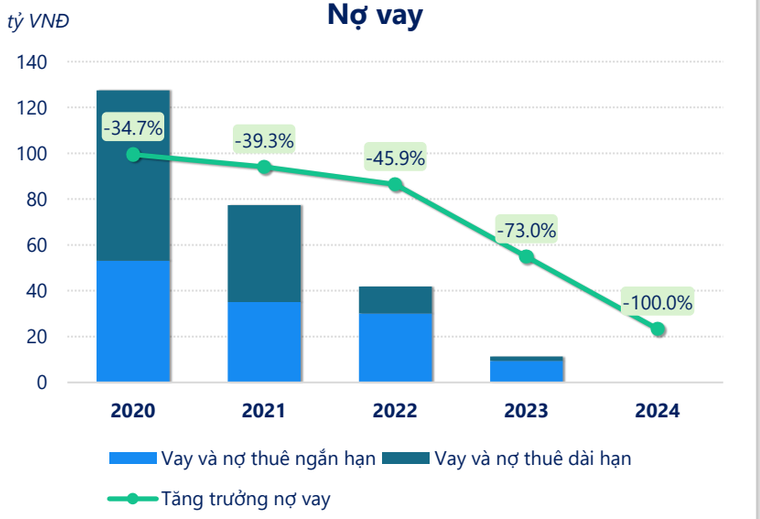
Hàng tồn kho



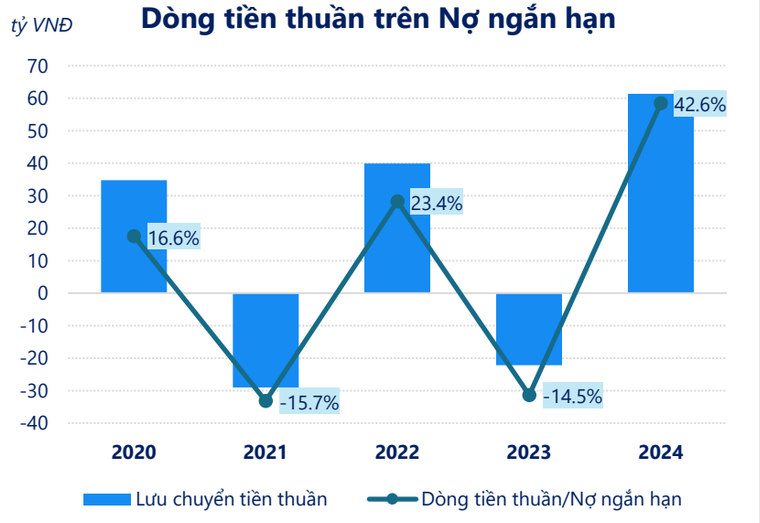
Chỉ số thanh khoản



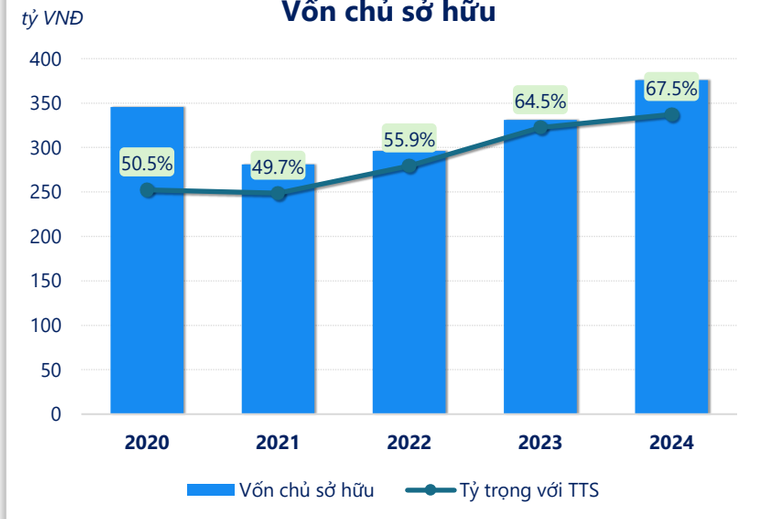
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**557**	**514**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	220	185	18.7%
Tiền và tương đương tiền	111	50.0	123%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.7	58.5	-64.6%
Phải thu ngắn hạn	81.5	70.3	16.0%
Hàng tồn kho	5.44	5.49	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.22	1.21	1.0%
Tài sản dài hạn	**337**	**328**	**2.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	327	317	3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.0**	**10.9**	**-7.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	181	182	-0.5%
Nợ ngắn hạn	**144**	**153**	**-5.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	9.37	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.4	84.6	-16.7%
Nợ dài hạn	37.6	29.8	26.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.93	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**376**	**331**	**13.5%**
Vốn chủ sở hữu	**376**	**331**	**13.5%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**398**	**281**	**485**	**515**	**628**
Giá vốn hàng bán	360	268	425	430	534
Lợi nhuận gộp	**38.7**	**13.3**	**60.2**	**85.3**	**94.0**
Doanh thu HĐTC	0.41	1.17	1.14	3.72	3.45
Chi phí TC	8.91	4.78	3.26	1.39	0.23
Chi phí lãi vay	**6.87**	**4.69**	**3.26**	**1.39**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.12	0.05	0.81	2.06	2.22
Chi phí QLDN	79.6	49.6	44.0	53.0	50.7
LN thuần từ HĐKD	**-49.5**	**-39.9**	**13.3**	**32.5**	**44.3**
Lợi nhuận khác	0.08	-24.5	1.75	2.50	0.58
LN trước thuế	**-49.4**	**-64.5**	**15.0**	**35.0**	**44.9**
Lợi nhuận sau thuế	**-49.5**	**-64.5**	**15.0**	**35.0**	**44.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**-49.5**	**-64.5**	**15.0**	**35.0**	**44.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	18.3	81.6	71.6	117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.7	2.85	-6.19	-64.4	-44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.9	-50.1	-35.5	-29.3	-11.3
Tiền đầu kỳ	26.5	61.2	32.2	72.1	50.0
Lưu chuyển tiền thuần	**34.7**	**-29.0**	**39.9**	**-22.2**	**61.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.2	32.2	72.1	50.0	111